BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02/2012/TT-BKHĐT	*Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2012*

THÔNG TƯ
Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh như sau:

Điều 1. Sử dụng Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 (Phụ lục I kèm theo) để tính toán các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Điều 2. Sử dụng Hệ thống chỉ số giá để tính các chỉ tiêu theo giá so sánh thuộc các ngành trong Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

1. Hệ thống chỉ số giá để tính các chỉ tiêu theo giá so sánh gồm:

- Chỉ số giá tiêu dùng;
- Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian;
- Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất;
- Chỉ số giá sản xuất;
- Chỉ số giá xây dựng;
- Chỉ số giá bất động sản;
- Chỉ số giá hàng hóa xuất khẩu;
- Chỉ số giá hàng hóa nhập khẩu.

2. Công thức tính chỉ số giá

Công thức tổng quát:

$$I^{t\to 0} = \frac{\sum (W_0 \text{ x } \frac{P_t}{p_0})}{\sum w_0} \text{ x } 100$$

Trong đó:

$I^{t\to 0}$: Chỉ số giá kỳ báo cáo t so với năm gốc 2010;

P_t: Giá kỳ báo cáo t;

P_0: Giá năm gốc 2010;

W_0: Quyền số cố định năm gốc 2010.

Hoặc công thức chuyển đổi:

$$I^{t\to 0} = \sum_{j=1}^{n} W_j^0 \text{ x } I_j^{t-1\to 0} \text{ x } I_j^{t\to t-1}$$

Trong đó:

$I^{t\to 0}$: Chỉ số giá kỳ báo cáo *t* so với năm gốc 2010;

$I_j^{t\to t-1}$: Chỉ số giá nhóm mặt hàng *j* kỳ báo cáo t so với kỳ trước *t* - 1;

$I_j^{t-1\to 0}$: Chỉ số giá nhóm mặt hàng *j* kỳ trước kỳ báo cáo so với năm gốc 2010;

W_j^0 : Quyền số nhóm mặt hàng *j* năm 2010.

3. Danh mục chỉ tiêu tính theo giá so sánh

STT	Lĩnh vực/Tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Phân tổ
A	**Tài khoản quốc gia**		
1	Tổng sản phẩm trong nước	Quý	Ngành kinh tế
		Năm	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, mục đích sử dụng
2	Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trong nước	Quý	Ngành kinh tế
		Năm	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, mục đích sử dụng
3	Tổng sản phẩm trong nước xanh	Năm	
4	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo VND	Năm	
5	Tích lũy tài sản gộp	Quý	Tài sản cố định/Tài sản lưu động
		Năm	Loại tài sản, loại hình kinh tế

STT	Lĩnh vực/Tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Phân tổ
6	Tích lũy tài sản thuần	Năm	Loại tài sản, loại hình kinh tế
7	Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước	Quý	Chức năng quản lý
		Năm	
8	Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư	Quý	Mục đích, đối tượng sử dụng
		Năm	Mục đích, đối tượng chi, đối tượng sử dụng
9	Thu nhập quốc gia	Năm	Gộp/thuần
10	Thu nhập quốc gia khả dụng	Năm	Gộp/thuần
11	Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước	Năm	Ngành kinh tế
B	**Công nghiệp**		
12	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tháng	Ngành kinh tế
		Quý	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố
		Năm	
13	Chỉ số sản xuất công nghiệp	Tháng	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố
		Quý	
		Năm	
C	**Đầu tư và Xây dựng**		
14	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tháng	Cấp quản lý
		Quý	Loại hình kinh tế
		Năm	Nguồn vốn, khoản mục, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố
15	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài	Quý	Hình thức đầu tư, ngành kinh tế, nước/vùng lãnh thổ, tỉnh/thành phố
		Năm	
16	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	Quý	Hình thức đầu tư, ngành kinh tế, nước/vùng lãnh thổ
		Năm	
17	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ký kết, thực hiện)	Quý	Hình thức hỗ trợ, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố
		Năm	
18	Giá trị sản xuất xây dựng	Quý	Loại hình kinh tế, loại công trình
		Năm	

STT	Lĩnh vực/Tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Phân tổ
D	**Thương mại, dịch vụ**		
19	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tháng	Loại hình kinh tế, nhóm hàng
		Quý	
		Năm	Loại hình kinh tế, nhóm hàng, loại cơ sở bán lẻ, tỉnh/thành phố
20	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tháng	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố
		Quý	
		Năm	
21	Doanh thu dịch vụ vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tháng	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế
		Quý	
		Năm	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế
22	Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông	Quý	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế
		Năm	
23	Doanh thu dịch vụ du lịch	Tháng	Ngành kinh tế
		Quý	
		Năm	
24	Chi tiêu của khách quốc tế đến	Năm	
25	Giá trị hàng hóa xuất khẩu	Quý	
		Năm	
26	Giá trị hàng hóa nhập khẩu	Quý	
		Năm	
		Năm	
E	**Xã hội và Môi trường**		
27	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng	Năm	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng
28	Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng	Năm	Thành thị/nông thôn, vùng

4. Tính toán các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh bằng phương pháp sử dụng Hệ thống chỉ số giá

4.1. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 ($GTSX_{CNXD}^{SS2010}$) được tính theo Công thức (1) như sau:

$$GTSX_{CNXD}^{SS2010} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tương ứng năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (1)$$

Khi tính toán cụ thể cần lưu ý:

- Đối với giá trị sản xuất ngành công nghiệp: Sử dụng chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp năm báo cáo so với năm gốc 2010.

- Đối với giá trị sản xuất ngành xây dựng: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng năm báo cáo so với năm gốc 2010 của nhóm vật liệu xây dựng.

4.2. Giá trị sản xuất thương nghiệp bán buôn

Giá trị sản xuất thương nghiệp bán buôn năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 ($GTSX_{TNBB}^{SS2010}$) được tính theo Công thức (2) như sau:

$$GTSX_{TNBB}^{SS2010} = \text{Doanh số bán buôn năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} - \text{Trị giá vốn hàng bán ra năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} \quad (2)$$

Trong đó:

$$\text{Doanh số bán buôn năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Doanh số bán buôn năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010}}$$

$$\text{Trị giá vốn hàng bán ra năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Trị giá vốn háng bán ra năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010}}$$

4.3. Giá trị sản xuất thương nghiệp bán lẻ

Giá trị sản xuất thương nghiệp bán lẻ năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 ($GTSX_{TNBL}^{SS2010}$) được tính theo Công thức (3) như sau:

$$GTSX_{TNBL}^{SS2010} = \text{Tổng mức bán lẻ năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} - \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán ra năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (3)$$

Trong đó:

$$\text{Tổng mức bán lẻ năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Tổng mức bán lẻ năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010}}$$

4.4. Giá trị sản xuất của các ngành: (i) sửa chữa ôtô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác; (ii) dịch vụ lưu trú; (iii) dịch vụ ăn uống; (iv) thông tin và truyền thông; (v) nhà ở tự có tự ở; (vi) hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; (vii) giáo dục và đào tạo; (viii) y tế và hoạt động cứu trợ xã hội; (ix) nghệ thuật, vui chơi và giải trí

Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 của các ngành nêu tại Mục 4.4 Thông tư này ($GTSX^{SS2010}$) được tính theo Công thức (4) như sau:

$$GTSX^{SS2010} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010 của nhóm hàng hóa, dịch vụ tương ứng}} \quad (4)$$

Khi tính toán cụ thể cần lưu ý:

- Đối với giá trị sản xuất sửa chữa ôtô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác: Sử dụng Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010 của nhóm dịch vụ sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình, sửa chữa phương tiện đi lại.

- Đối với giá trị sản xuất dịch vụ lưu trú: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010 của nhóm khách sạn, nhà trọ.

- Đối với giá trị sản xuất dịch vụ ăn uống: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010 của nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn uống và đồ uống, hút.

- Đối với giá trị sản xuất thông tin và truyền thông: Sử dụng chỉ số giá sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010 của ngành thông tin truyền thông.

- Đối với giá trị sản xuất nhà ở tự có tự ở: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010 của nhóm nhà ở thuê.

- Đối với giá trị sản xuất hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010.

- Đối với giá trị sản xuất giáo dục và đào tạo: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010 của nhóm dịch vụ giáo dục.

- Đối với giá trị sản xuất y tế và hoạt động cứu trợ xã hội: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010 của nhóm dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe và trợ giúp xã hội không tập trung.

- Đối với giá trị sản xuất nghệ thuật, vui chơi và giải trí: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010 của nhóm văn hóa, thể thao và giải trí.

4.5. Giá trị sản xuất vận tải hàng hóa, hành khách

Giá trị sản xuất vận tải hàng hóa, hành khách năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 ($GTSX_{VT}^{SS2010}$) được tính theo Công thức (5) như sau:

$$GTSX_{VT}^{SS2010} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành của phần vận tải tương ứng theo ngành đường}}{\text{Chỉ số giá cước vận tải tương ứng theo ngành đường bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (5)$$

Khi tính toán cụ thể cần lưu ý:

- Đối với giá trị sản xuất vận tải hàng hóa: Sử dụng giá trị sản xuất vận tải hàng hóa và chỉ số giá cước vận tải hàng hóa năm báo cáo so với năm gốc 2010.

- Đối với giá trị sản xuất vận tải hành khách: Sử dụng giá trị sản xuất vận tải hành khách và chỉ số giá cước vận tải hành khách năm báo cáo so với năm gốc 2010.

4.6. Giá trị sản xuất của các ngành: (i) kinh doanh bất động sản không kể giá trị nhà ở tự có tự ở; (ii) hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; (iii) hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc; (iv) chuyên môn khoa học và công nghệ; (v) làm thuê các công việc trong hộ gia đình; (vi) các tổ chức và các cơ quan quốc tế; và (vii) hoạt động dịch vụ khác

Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 của các ngành nêu tại Mục 4.6 Thông tư này ($GTSX^{SS2010}$) được tính theo Công thức (6) như sau:

$$GTSX^{SS2010} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (6)$$

4.7. Tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước báo cáo so với năm gốc 2010 (GDP^{SS2010}) được tính theo hai cách tương ứng với hai Công thức (7a) và (7b) như sau:

Cách 1:

$$GDP^{SS2010} = \text{Tổng giá trị tăng thêm của các ngành theo giá so sánh năm gốc 2010} + \text{Thuế nhập khẩu theo giá so sánh năm gốc 2010} \quad (7a)$$

Trong đó:

$$\text{Giá trị tăng thêm từng ngành theo giá so sánh năm gốc 2010} = \text{Giá trị sản xuất theo giá so sánh năm gốc 2010} - \text{Chi phí trung gian theo giá so sánh năm gốc 2010}$$

- Giá trị sản xuất theo giá so sánh năm gốc 2010 của các ngành đã được xác định ở các Mục từ 4.1 đến 4.6 của Thông tư này.

- Chi phí trung gian theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính như sau:

$$\text{Chi phí trung gian theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Chi phí trung gian năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất của năm báo cáo so với năm gốc 2010}}$$

- Thuế nhập khẩu của năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính như sau:

$$\text{Thuế nhập khẩu năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} = \text{Tổng giá trị nhập khẩu năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} \times \frac{\text{Thuế nhập khẩu năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Trị giá nhập khẩu năm báo cáo theo giá hiện hành}}$$

Cách 2:

$$GDP^{SS2010} = \text{Tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh năm gốc 2010} + \text{Tích lũy tài sản theo giá so sánh năm gốc 2010} + \text{Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ theo giá so sánh năm gốc 2010} \quad (7b)$$

Trong đó:

- Tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính như sau:

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 theo loại tiêu dùng} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của năm báo cáo theo giá hiện hành theo loại sản phẩm tiêu dùng}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng theo loại sản phẩm tiêu dùng của năm báo cáo so với năm gốc 2010}}$$

- Tích lũy tài sản theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính như sau:

$$\text{Tích lũy tài sản của năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 theo loại tài sản} = \frac{\text{Tích lũy tài sản của năm báo cáo theo giá hiện hành theo loại tài sản}}{\text{Chỉ số giá sản xuất theo loại tài sản của năm báo cáo so với năm gốc 2010}}$$

- Xuất, nhập khẩu hàng hóa theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính như sau:

$$\text{Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa năm báo cáo so với năm gốc 2010}}$$

4.8. Tổng sản phẩm trong nước xanh

Tổng sản phẩm trong nước xanh năm báo cáo so với năm gốc 2010 (GDP_{xanh}^{SS2010}) được tính theo Công thức (8) như sau:

$$GDP_{xanh}^{SS2010} = GDP^{SS2010} - \text{Chi phí khử chất thải, tiêu dùng tài nguyên của các hoạt động kinh tế} \quad (8)$$

Trong đó: Chi phí khử chất thải, tiêu dùng tài nguyên của các hoạt động kinh tế, bao gồm:

- Chi phí khử chất thải từ các hoạt động sản xuất và tiêu dùng cần được khử.
- Giá trị sản xuất của các ngành khai thác.
- Chi phí sử dụng đất.

4.9. Tích lũy tài sản gộp

Tích lũy tài sản gộp năm báo cáo so với năm gốc 2010 theo loại tài sản được tính theo Công thức (9) như sau:

$$\text{Tích lũy tài sản gộp của năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 theo loại tài sản} = \frac{\text{Tích lũy tài sản của năm báo cáo theo giá hiện hành theo loại tài sản}}{\text{Chỉ số giá sản xuất theo loại tài sản của năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (9)$$

4.10. Tích lũy sản xuất thuần năm

Tích lũy tài sản thuần năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (10) như sau:

$$\text{Tích lũy tài sản thuần theo giá so sánh năm gốc 2010} = \text{Tích lũy tài sản gộp theo giá so sánh năm gốc 2010} - \text{Khấu hao tài sản cố định theo giá so sánh năm gốc 2010} \quad (10)$$

Trong đó: Khấu hao tài sản cố định theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính từ tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo giá hiện hành so với tổng tài sản cố định theo giá hiện hành và giá trị tài sản cố định theo giá so sánh.

4.11. Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (11) như sau:

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của các ngành hoạt động quản lý nhà nước tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (11)$$

4.12. Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư

a) Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hóa và dịch vụ ở thị trường từ ngân sách của gia đình theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính theo Công thức (12a) như sau:

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hóa và dịch vụ ở thị trường từ ngân sách của hộ dân cư theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hóa và dịch vụ từ ngân sách hộ dân cư (cá nhân) theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng bình quân của năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (12a)$$

b) Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính theo Công thức (12b) như sau:

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc năm báo cáo theo giá hiện hành của từng ngành sản phẩm}}{\text{Chỉ số giảm phát theo từng ngành sản phẩm tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (12b)$$

c) Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư được hưởng thụ không phải trả tiền theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính theo Công thức (12c) như sau:

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư được hưởng thụ không phải trả tiền theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư được hưởng thụ không phải trả tiền năm báo cáo theo giá hiện hành của từng ngành sản phẩm}}{\text{Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của ngành sản phẩm tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (12c)$$

4.13. Thu nhập quốc gia

Thu nhập quốc gia năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (13) như sau:

$$\text{Thu nhập quốc gia theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Thu nhập quốc gia theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (13)$$

4.14. Thu nhập quốc gia khả dụng

Thu nhập quốc gia khả dụng năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (14) như sau:

$$\text{Thu nhập quốc gia khả dụng theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (14)$$

4.15. Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước

Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (15) như sau:

$$\text{Mức tiêu hao năng lượng (của từng loại) cho sản xuất theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Mức tiêu hao năng lượng (của từng loại) cho sản xuất theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá từng loại năng lượng năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (15)$$

4.16. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

a) Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính theo Công thức (16a) như sau:

$$\text{Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hoặc chỉ số giá tiêu dùng hoặc các chỉ số giá tương ứng năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (16a)$$

b) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính theo Công thức (16b) như sau:

$$\text{Vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá bán vật liệu xây dựng, sắt thép xây dựng và gỗ cho xây dựng năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (16b)$$

c) Vốn thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài theo giá hiện hành tính bằng VNĐ được tính theo Công thức (16c) như sau:

$$\text{Vốn thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài theo giá hiện hành tính bằng VNĐ} = \text{Vốn thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài năm báo cáo theo USD} \times \text{Tỷ giá hối đoái giữa VNĐ và USD của năm gốc 2010} \quad (16c)$$

d) Thiết bị nhập khẩu (máy móc, thiết bị) tính chuyển trị giá nhập khẩu máy móc, thiết bị từ giá hiện hành về giá so sánh được tính theo Công thức (16d) như sau:

$$\text{Giá trị máy móc, thiết bị nhập khẩu năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Giá trị máy móc, thiết bị nhập khẩu năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu nhóm hàng hóa, máy móc, thiết bị năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (16d)$$

4.17. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, vận tải, kho bãi và hỗ trợ vận tải, bưu chính, chuyển phát và viễn thông, du lịch

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, vận tải, kho bãi và hỗ trợ vận tải, bưu chính, chuyển phát và viễn thông, du lịch năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (17) như sau:

$$\text{Doanh thu dịch vụ năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Doanh thu dịch vụ tương ứng theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng dịch vụ tương ứng năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (17)$$

4.18. Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam

Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (18) như sau:

$$\text{Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (18)$$

4.19. Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu

Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (19) như sau:

$$\text{Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giá hàng hóa xuất, nhập khẩu năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (19)$$

4.20. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (20) như sau:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (20)$$

4.21. Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (21) như sau:

$$\text{Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (21)$$

Điều 3. Quy định chuyển đổi về năm gốc 2010

Tính chuyển giá trị của chỉ tiêu kỳ báo cáo theo giá năm gốc 1994 về giá năm gốc 2010 theo Công thức (22) như sau:

$$\text{Giá trị của chỉ tiêu kỳ báo cáo theo giá năm gốc 2010} = \text{Giá trị của chỉ tiêu kỳ báo cáo theo giá năm 1994} \times \text{Hệ số chuyển năm gốc 1994 sang năm gốc 2010 của chỉ tiêu} \quad (22)$$

Trong đó:

$$\text{Hệ số chuyển năm gốc 1994 sang năm gốc 2010 của chỉ tiêu} = \frac{\text{Giá trị của chỉ tiêu năm 2011 theo giá năm gốc 2010}}{\text{Giá trị của chỉ tiêu năm 2011 theo giá năm gốc 1994}}$$

Điều 4. Đối tượng thực hiện

1. Các tổ chức được phân công biên soạn các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã và Hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành bao gồm:

a) Tổng cục Thống kê;

b) Các tổ chức thống kê thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Các Tổ chức, cá nhân sử dụng các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Các tổ chức, cá nhân thuộc Điều 4 có trách nhiệm thực hiện theo đúng quy định của Thông tư này.

2. Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Thông tư này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2012 và thay thế Quyết định số 192/TCTK-TH ngày 07/8/1995 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Bảng giá cố định năm 1994.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để kịp thời xem xét, chỉnh lý./.

BỘ TRƯỞNG

Bùi Quang Vinh

Phụ lục I

BẢNG GIÁ BÁN SẢN PHẨM CỦA NGƯỜI SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2010

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

A. Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
01	**SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN**								
0111000	**Thóc khô**								
01110001	Thóc tẻ thường cả năm	đ/kg	4,732.0	4,992.0	5,054.0	4,930.0	4,652.0	4,601.0	4,560.0
011100011	Thóc tẻ thường vụ Đông xuân	đ/kg	4,770.0	4,978.0	5,074.0	4,957.0	4,650.0	4,617.0	4,611.0
011100012	Thóc tẻ thường vụ Hè thu	đ/kg	4,574.0	-	-	4,899.0	5,889.0	4,595.0	4,506.0
011100013	Thóc tẻ thường vụ Thu đông/vụ 3	đ/kg	4,438.0	-	-	-	-	-	4,438.0
011100014	Thóc tẻ thường vụ Mùa	đ/kg	4,881.0	5,007.0	5,039.0	4,900.0	4,601.0	4,595.0	4,629.0
011100015	Thóc tẻ đặc sản/chất lượng cao	đ/kg	6,864.0	6,800.0	8,175.0	6,578.0	8,308.0	6,163.0	5,788.0
01110002	Thóc nếp	đ/kg	7,711.0	8,579.0	7,318.0	7,340.0	7,602.0	8,917.0	7,381.0
01120	**Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác**								
0112010	**Ngô/bắp hạt khô**	đ/kg	4,614.0	4,837.0	4,744.0	4,484.0	4,373.0	4,750.0	4,815.0
011202	**Sản phẩm cây lương thực có hạt khác**	đ/kg	4,375.0	4,544.0	4,073.0	4,455.0	4,500.0	-	4,600.0
0112021	Mạch	đ/kg	1,700.0	-	1,700.0	-	-	-	-
0112022	Kê	đ/kg	6,830.0	6,550.0	-	7,056.0	-	-	6,714.0

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
01130	**Sản phẩm cây lấy củ có chất bột**								
0113010	Khoai lang tươi	đ/kg	3,258.0	3,371.0	3,399.0	3,211.0	3,126.0	3,102.0	3,174.0
0113020	Sắn/mỳ tươi	đ/kg	1,405.0	2,207.0	1,765.0	1,239.0	1,297.0	1,429.0	2,185.0
01130201	Sắn/mỳ thường	đ/kg	2,384.0	2,207.0	2,206.0	2,160.0	2,025.0	2,038.0	2,185.0
01130202	Sắn/mỳ công nghiệp	đ/kg	908.0	-	947.0	862.0	898.0	943.0	-
0113030	Khoai sọ	đ/kg	5,822.0	6,129.0	5,671.0	-	-	6,278.0	-
0113040	Khoai mỡ	đ/kg	5,109.0	-	-	-	-	-	5,109.0
0113050	Khoai môn	đ/kg	9,228.0	-	-	-	-	9,375.0	9,179.0
0113060	Dong riềng	đ/kg	1,293.0	1,345.0	1,282.0	-	1,230.0	-	-
0113090	Cây chất bột khác	đ/kg	2,526.0	2,468.0	2,567.0	2,536.0	-	-	-
0114000	Mía cây tươi								
01140001	Mía đường	đ/kg	689.0	701.0	641.0	679.0	699.0	687.0	709.0
01140002	Mía ăn	đ/kg	1,994.0	2,029.0	1,925.0	-	-	-	-
01150	**Thuốc lá, thuốc lào**								
0115010	Thuốc lá, lá khô	đ/kg	27,324.0	-	27,015.0	28,298.0	28,629.0	27,243.0	27,971.0
0115020	Thuốc lào sợi khô	đ/kg	63,305.0	62,828.0	68,000.0	65,400.0	-	-	-
01160	**Sản phẩm cây lấy sợi**								
0116010	Bông, bao gồm cả hạt bông	đ/kg	7,834.0	-	8,158.0	7,746.0	7,830.0	7,901.0	8,000.0
0116020	Đay/bố bẹ khô	đ/kg	6,658.0	6,504.0	-	6,219.0	-	6,629.0	6,774.0
0116030	Cói/lác chẻ khô	đ/kg	7,205.0	7,024.0	-	7,344.0	-	7,300.0	7,052.0
0116050	Lanh	đ/kg	5,019.0	-	5,019.0	-	-	-	-

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
0116090	Cây lấy sợi khác	đ/kg	950.0	950.0	-	-	-	-	-
01170	**Sản phẩm cây có hạt chứa dầu**								
0117010	Đậu tương/đậu nành hạt khô	đ/kg	12,422.0	12,002.0	12,183.0	12,490.0	13,089.0	13,148.0	12,733.0
0117020	Lạc vỏ/đậu phộng vỏ khô	đ/kg	14,503.0	14,801.0	14,719.0	14,657.0	14,023.0	13,890.0	13,796.0
0117030	Vừng/mè	đ/kg	24,172.0	24,265.0	24,310.0	24,734.0	24,406.0	23,297.0	23,755.0
0118	**Rau, đậu các loại và hoa, cây cảnh**								
01181	**Rau các loại**								
011811	**+ Rau lấy lá**								
0118111	Rau muống	đ/kg	3,020.0	2,855.0	3,007.0	3,153.0	3,101.0	3,098.0	3,071.0
0118112	Rau cải								
01181121	Cải xanh	đ/kg	3,130.0	3,047.0	3,295.0	3,071.0	3,400.0	3.356.0	3,220.0
01181122	Rau cải trắng	đ/kg	5,066.0	5,211.0	6,347.0	4,286.0	3,745.0	5,152.0	4,279.0
01181123	Cải thảo	đ/kg	2,066.0	2,066.0	2,066.0	2,066.0	2,006.0	2,066.0	2,066.0
0118113	Rau cần								
01181131	Rau cần ta	đ/kg	5,756.0	6,015.0	5,878.0	5,447.0	5,453.0	5,675.0	5,436.0
01181132	Cần tây	đ/kg	4,594.0	4,590.0	4,590.0	4,590.0	4,350.0	4,590.0	4,838.0
0118114	Rau mồng tơi	đ/kg	4,201.0	3,997.0	4,491.0	4,250.0	3,918.0	4,320.0	4,120.0
0118115	Rau ngót	đ/kg	5,495.0	5,530.0	5,612.0	5,639.0	5,396.0	5,279.0	5,307.0
0118116	Bắp cải	đ/kg	3,380.0	3,250.0	4,470.0	4,354.0	2,748.0	4,486.0	4,210.0
0118117	Súp lơ								
01181171	Súp lơ trắng	đ/kg	6,407.0	6,456.0	6,954.0	6,636.0	6,331.0	6,600.0	6,600.0

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
01181172	Súp lơ xanh	đ/kg	7,750.0	7,750.0	7,750.0	7,750.0	7,750.0	7,750.0	7,750.0
0118119	Rau lấy lá khác								
01181191	Rau xà lách	đ/kg	6,728.0	6,513.0	6,592.0	6,998.0	6,893.0	6,389.0	6,803.0
01181192	Rau dền	đ/kg	4,162.0	3,797.0	4,264.0	4,106.0	3,866.0	4,046.0	4,113.0
01181193	Rau đay	đ/kg	4,820.0	4,915.0	4,777.0	4,998.0	4,489.0	4,758.0	-
01181194	Rau cải xoong	đ/kg	8,258.0	8,253.0	8,768.0	8,056.0	8,000.0	-	8,347.0
01181195	Rau má	đ/kg	3,836.0	-	-	3,836.0	-	-	3,836.0
01181196	Rau bó xôi	đ/kg	5,395.0	6,411.0	-	6,571.0	4,303.0	4,300.0	4,300.0
011812	**+ Rau lấy quả**								
0118121	Dưa hấu	đ/kg	3,817.0	3,597.0	3,928.0	3,725.0	3,954.0	3,949.0	3,967.0
0118122	Dưa chuột	đ/kg	3,962.0	3,753.0	3,744.0	3,774.0	3,812.0	4,080.0	4,119.0
0118123	Bí xanh, bí ngô, bầu mướp								
01181231	Bí xanh	đ/kg	4,042.0	4,065.0	4,237.0	4,095.0	3,983.0	4,222.0	3,839.0
01181232	Bí đỏ	đ/kg	4,645.0	3,807.0	4,988.0	4,671.0	4,099.0	5,006.0	4,964.0
01181233	Bầu	đ/kg	4,397.0	3,804.0	4,951.0	4,677.0	4,432.0	4,770.0	3,893.0
01181234	Mướp ngọt	đ/kg	4,655.0	4,564.0	4,777.0	4,695.0	4,721.0	4,758.0	4,364.0
01181235	Mướp đắng (khổ qua)	đ/kg	5,142.0	-	-	-	4,700.0	5,583.0	5,500.0
0118124	Su su	đ/kg	4,676.0	4,703.0	4,837.0	4,347.0	4,379.0	4,750.0	4,550.0
0118125	Ớt ngọt	đ/kg	10,999.0	12,500.0	12,600.0	12,914.0	8,958.0	9,100.0	9,625.0
0118126	Cà pháo	đ/kg	4,625.0	4,625.0	4,625.0	4,625.0	-	-	-
0118127	Cà chua	đ/kg	5,150.0	5,909.0	5,228.0	5,795.0	4,490.0	5,854.0	5,569.0

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
0118128	Đậu quả các loại	đ/kg	5,877.0	6,257.0	5,913.0	5,772.0	5,800.0	5,710.0	5,816.0
01181281	Đậu đũa quả	đ/kg	5,346.0	5,536.0	5,201.0	5,556.0	5,268.0	5,590.0	5,101.0
01181282	Đậu vàng/xanh quả	đ/kg	6,572.0	6,313.0	6,588.0	6,719.0	6,703.0	6,925.0	6,456.0
0118129	Rau lấy quả khác								
01181291	Ngô bao tử/Bắp non	đ/kg	10,500.0	-	-	-	-	-	10,500.0
011813	**+ Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân**								
0118131	Su hào	đ/kg	4,602.0	4,545.0	4,727.0	4,466.0	4,755.0	4,733.0	-
0118132	Cà rốt	đ/kg	4,273.0	4,129.0	4,400.0	4,028.0	4,477.0	-	-
0118134	Khoai tây	đ/kg	5,051.0	4,923.0	5,312.0	4,934.0	5,279.0	-	-
0118135	Tỏi các loại								
01181351	Tỏi tươi	đ/kg	11,552.0	11,083.0	11,290.0	12,151.0	11,326.0	-	-
01181352	Tỏi tây	đ/kg	8,880.0	8,710.0	9,050.0	-	-	-	-
0118136	Hành tây	đ/kg	8,391.0	8,358.0	-	8,750.0	8,238.0	-	8,268.0
0118137	Hành hoa								
01181371	Hành tươi	đ/kg	6,557.0	6,629.0	6,876.0	6,740.0	6,390.0	6,540.0	6,507.0
01181372	Hành tăm	đ/kg	18,033.0	-	-	18,033.0	-	-	-
0118138	Hành củ	đ/kg	13,292.0	14,868.0	15,581.0	11,791.0	4,958.0	-	14,269.0
0118139	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác								
01181391	Củ cải trắng	đ/kg	2,290.0	-	-	2,333.0	2,250.0	-	2,289.0
01181392	Củ đậu	đ/kg	3,170.0	2,840.0	3,500.0	-	-	-	-
01181393	Củ dền	đ/kg	2,850.0	-	-	-	2,850.0	-	-
0118140	Hạt rau, loại trừ hạt củ cải đường								

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
01181401	Dưa lấy hạt	đ/kg	24,000.0	-	-	23,500.0	24,500.0	-	-
0118150	Nấm trồng, nấm hương và nấm trứng thu nhặt	đ/kg	25,454.0	25,000.0	26,779.0	24,889.0	26,083.0	27,486.0	23,891.0
01182	**Đậu đỗ, hạt khô các loại**								
0118210	Đậu đen	đ/kg	20,715.0	21,817.0	20,287.0	20,436.0	21,510.0	20,383.0	21,000.0
0118230	Đậu xanh	đ/kg	23,047.0	22,432.0	21,473.0	22,432.0	24,308.0	23,610.0	23,046.0
0118290	Đậu hạt khô các loại khác chưa được phân vào đâu	đ/kg	15,219.0	15,829.0	15,448.0	15,383.0	15,119.0	14,762.0	14,841.0
0118311	Hoa phong lan	đ/cành	10,350.0	-	10,350.0	10,350.0	10,350.0	10,350.0	-
0118311	Hoa phong lan	đ/chậu	38,792.0	-	38,792.0	38,792.0	38,792.0	38,792.0	-
0118312	Hoa hồng	đ/bông	1,259.0	1,184.0	-	-	1,262.0	-	-
0118313	Hoa cúc	đ/bông	1,056.0	978.0	-	-	1,061.0	-	-
0118313	Hoa cúc	đ/cây	2,450.0	-	-	1,475.0	-	-	3,425.0
01183131	Hoa vạn thọ	đ/cây	4,155.0	-	-	-	-	-	4,155.0
0118314	Hoa lay ơn	đ/bông	1,251.0	1,350.0	-	-	1,251.0	-	-
0118315	Hoa huệ	đ/cành	1,630.0	1,583.0	-	1,467.0	1,650.0	-	1,652.0
0118316	Hoa cẩm chướng	đ/bông	721.0	-	-	-	721.0	-	-
0118317	Hoa ly	đ/cành	17,450.0	18,700.0	16,900.0	-	16,750.0	-	-
0118319	Hoa các loại khác								
01183191	Hoa đồng tiền	đ/bông	821.0	789.0	-	-	850.0	-	-
01183192	Hoa sen	đ/bông	550.0	500.0	-	-	-	600.0	-

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
011832	**+ Cây cảnh**								
0118322	Quất	đ/cây	104,701.0	57,608.0	141,107.0	120,729.0	-	-	-
0118323	Đào	đ/cành	93,311.0	80,100.0	85,315.0	123,800.0	-	-	-
0118324	Cây bon sai	đ/cây	147,687.0	-	-	-	-	150,792.0	129,583.0
0118329	Cây cảnh khác			-	-	-	-	-	
01183291	Nguyệt quế	đ/cây	530,000.0	-	-	-	-	-	530,000.0
01183292	Kim phát tài	đ/cây	893.0	-	-	-	-	-	893.0
011901	**+ Sản phẩm của các loại cây hàng năm khác**								
0119012	Cỏ voi	đ/kg	545.0	450.0	590.0	530.0	-	573.0	456.0
0119013	Muồng muồng	đ/kg	15,719.0	-	15,719.0	-	-	-	-
0119019	Thạch đen	đ/kg	12,500.0	-	12,500.0	-	-	-	-
0119021	Thân cây ngô, thân cây đay			-	-	-	-	-	-
01190211	Thây cây ngô	đ/kg	286.0	295.0	272.0	308.0	300.0	273.0	265.0
01190212	Thân cây đay	đ/kg	300.0	300.0	-	300.0	-	-	-
0119022	Ngọn mía	đ/kg	1,136.0	1,100.0	1,229.0	1,200.0		1,100.0	1,096.0
0119023	Rơm rạ, cói bổi								
01190231	Rơm rạ	đ/kg	350.0	324.0	334.0	390.0	390.0	390.0	379.0
01190232	Thân cói	đ/kg	249.0	248.0	-	250.0	-	-	-
0119029	Sản phẩm phụ của cây hàng năm khác								
01190291	Thân cây sắn	đ/kg	540.0	-	540.0	-	-	540.0	-

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
01190292	Dây khoai lang	đ/kg	342.0	320.0	350.0	356.0	350.0	340.0	350.0
01190293	Thân cây lạc	đ/kg	250.0	250.0	-	250.0	-	250.0	-
012	**Sản phẩm cây lâu năm**								
0121	**Sản phẩm cây ăn quả**								
0121100	Nho tươi	đ/kg	11,843.0	12,244.0	12,486.0	11,539.0	12,400.0		
01212	**Xoài, sản phẩm cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới**								
0121210	Xoài								
01212101	Xoài cát Hòa Lộc	đ/kg	23,200.0	-	-	-	-	-	23,200.0
01212102	Xoài Cát Chu	đ/kg	20,000.0	-	-	-	-	20,000.0	-
01212103	Xoài khác	đ/kg	6,483.0	5,909.0	7,011.0	6,989.0	5,261.0	6,562.0	6,435.0
0121220	Hồng xiêm/Sapoche	đ/kg	6,029.0	6,170.0	6,010.0	5,875.0	6,200.0	5,752.0	6,262.0
0121230	Chuối	đ/kg	3,586.0	3,712.0	3,634.0	3,513.0	3,674.0	3,510.0	3,512.0
0121240	Thanh long	đ/kg	8,086.0	8,845.0	8,200.0	8,476.0	8,156.0	8,417.0	8,058.0
0121250	Đu đủ	đ/kg	4,831.0	5,008.0	4,982.0	4,821.0	4,604.0	4,800.0	4,787.0
0121260	Dứa/khóm/thơm	đ/kg	3,099.0	4,012.0	4,027.0	3,564.0	4,280.0	3,359.0	2,637.0
0121270	Sầu riêng								
01212701	Sầu riêng sữa hạt lép	đ/kg	24,250.0	-	-	-	-	-	24,250.0
01212702	Sầu riêng Chín Hóa	đ/kg	20,750.0	-	-	-	-	-	20,750.0
01212703	Sầu riêng khác	đ/kg	10,145.0	-	-	10,428.0	10,797.0	9,742.0	9,842.0
0121280	Na	đ/kg	8,481.0	8,108.0	8,056.0	8,277.0	8,150.0	8,869.0	8,484.0
0121291	Hồng	đ/kg	5,998.0	6,333.0	6,030.0	6,479.0	3,833.0	-	-
0121292	Mít	đ/kg	4,347.0	4,506.0	4,484.0	4,217.0	4,188.0	4,172.0	4,564.0

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
0121293	Măng cụt	đ/kg	14,103.0	-	-	14,000.0	-	14,514.0	14,002.0
0121294	Ổi	đ/kg	5,091.0	5,158.0	5,042.0	5,195.0	5,050.0	4,958.0	5,087.0
0121295	Vú sữa	đ/kg	4,363.0	-	-	4,100.0	4,250.0	4,500.0	4,500.0
0121296	Lê	đ/kg	9,313.0	-	9,313.0	-	-	-	-
0121297	Doi/mận								
01212971	Doi/mận An Phước	đ/kg	6,363.0	-	-	-	-	-	6,363.0
01212972	Doi/mận khác	đ/kg	4,654.0	4,563.0	4,800.0	4,733.0	4,515.0	4,625.0	4,681.0
0121298	Bơ	đ/kg	5,288.0	-	-	5,333.0	5,410.0	5,000.0	-
0121299	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác								
01212991	Me (thái)	đ/kg	16,040.0	-	-	16,100.0	-	16,000.0	-
01212992	Bòn bon	đ/kg	3,000.0	-	-	-	-	3,000.0	-
01212993	Quả Cóc	đ/kg	2,000.0	-	-	-	-	2,000.0	-
01212994	Dưa lê	đ/kg	4,755.0	4,755.0	-	-	-	-	-
01213	**Cam, quýt và các loại quả có múi khác**								
0121310	Cam								
01213101	Cam đặc sản/Cam canh	đ/kg	16,608.0	22,000.0	-	14,662.0	-	-	15,859.0
01213102	Cam khác	đ/kg	10,181.0	10,276.0	10,907.0	10,954.0	10,190.0	10,395.0	9,940.0
0121320	Quýt	đ/kg	11,443.0	11,147.0	11,024.0	11,782.0	10,675.0	11,783.0	11,288.0
0121330	Chanh	đ/kg	7,743.0	9,684.0	9,742.0	8,405.0	9,798.0	7,891.0	7,281.0
0121340	Bòng, bưởi								

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
01213401	Bưởi da xanh/bưởi đặc sản	đ/kg	10,850.0	11,000.0	10,000.0	11,000.0	-	-	11,073.0
01213402	Bòng, bưởi khác	đ/kg	5,982.0	6,757.0	6,299.0	6,594.0	6,775.0	6,555.0	5,635.0
01214	**Táo, mận và các loại quả có hạt như táo**								
0121410	Táo	đ/kg	4,220.0	3,900.0	3,900.0	5,600.0	-	5,600.0	5,600.0
0121420	Mận	đ/kg	5,276.0	5,000.0	5,358.0	5,142.0	-	-	-
0121430	Mơ	đ/kg	4,306.0	4,400.0	4,280.0	-	-	-	-
0121440	Đào	đ/kg	6,580.0	6,500.0	6,600.0	-	-	-	-
0121490	Các loại quả có hạt như táo khác chưa được phân vào đâu								
01214901	Sơ ri	đ/kg	4,760.0	-	-	-	-	4,760.0	4,760.0
01215	**Nhãn, vải, chôm chôm**								
0121510	Nhãn	đ/kg	7,203.0	8,042.0	7,778.0	8,015.0	7,674.0	7,533.0	6,904.0
0121520	Vải	đ/kg	8,434.0	8,245.0	8,419.0	9,138.0	8,250.0	-	-
0121530	Chôm chôm								
01215301	Chôm chôm (thái)	đ/kg	14,458.0	-	-	-	-	-	14,458.0
01215302	Chôm chôm (đường)	đ/kg	12,729.0	-	-	-	-	-	12,729.0
01215303	Chôm chôm khác	đ/kg	4,379.0	-	-	4,615.0	4,180.0	4,236.0	4,627.0
01219	**Sản phẩm cây ăn quả khác**								
0121911	Dâu tây	đ/kg	42,333.0	-	-	-	42,333.0	-	-
0121919	Dâu (quả dâu ta/dâu tằm ăn trái)	đ/kg	6,250.0	7,500.0	-	-	5,000.0	-	-

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
01220	**Sản phẩm cây lấy quả chứa dầu**								
0122010	Dừa, quả khô	đ/kg	3,193.0	3,008.0	3,255.0	3,201.0	3,131.0	3,124.0	3,197.0
0123000	Hạt điều khô	đ/kg	14,697.0	-	-	15,251.0	15,213.0	14,458.0	14,500.0
0124000	Hạt hồ tiêu khô	đ/kg	47,012.0	-	-	48,449.0	48,343.0	45,817.0	48,704.0
0125000	Mủ cao su khô	đ/kg	43,157.0	-	-	41,123.0	41,529.0	42,758.0	-
0126000	Cà phê nhân khô	đ/kg	26,890.0	-	28,933.0	28,421.0	26,873.0	26,589.0	-
01270	**Sản phẩm cây chè**								
0127010	Chè búp tươi	đ/kg	3,714.0	3,707.0	3,809.0	3,710.0	3,477.0	-	-
01270101	Chè búp tươi (ô long)	đ/kg	21,083.0	-	-	-	21,083.0	-	-
0127020	Chè lá tươi	đ/kg	5,459.0	5,592.0	5,682.0	5,411.0	5,100.0	5,333.0	-
01281	**Sản phẩm cây gia vị**								
0128110	Ớt cay	đ/kg	12,880.0	13,238.0	12,994.0	12,540.0	12,265.0	13,233.0	13,143.0
0128120	Gừng	đ/kg	9,639.0	10,050.0	9,500.0	-	9,525.0	10,100.0	-
0128190	Nghệ	đ/kg	9,316.0	9,598.0	9,347.0	9,187.0	9,106.0	9,000.0	9,536.0
01282	**Sản phẩm cây dược liệu**								
0128210	Bạc hà, lá tươi	đ/kg	3,919.0	3,750.0	-	3,927.0	4,383.0	-	4,063.0
0128220	Hồi	đ/kg	41,734.0	42,942.0	41,500.8	-	-	-	-
0128230	Ý dĩ vỏ	đ/kg	17,000.0	-	17,000.0	17,000.0	-	-	-
0128270	Sa nhân	đ/kg	63,571.4	-	63,571.4	-	-	-	-
0128280	Cây làm nguyên liệu chế biến nước hoa, hương liệu								

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
01282801	Hoa nhài/Lài	đ/kg	46,042.0	-	-	-	-	46,583.0	45,500.0
01282802	Hoa ngâu	đ/kg	16,382.0	16,382.0	-	-	-	-	-
01282803	Sả	đ/kg	8,221.0	8,250.0	8,164.0	-	-	-	-
0128290	Sản phẩm cây dược liệu khác								
01282901	Hoa hòe	đ/kg	31,036.0	30,493.0	30,296.0	32,688.0	-	-	-
01282902	Bạch biếu đậu	đ/kg	30,000.0	-	-	30,000.0	-	-	-
01282903	Bạch chỉ	đ/kg	40,500.0	41,000.0	-	40,000.0	-	-	-
01282904	Bạch truật	đ/kg	89,233.0	89,233.0	-	89,233.0	-	-	-
01282905	Nhân trần	đ/kg	14,769.0	15,223.0	14,865.0	14,125.0	-	-	-
01282906	Ngũ gia bì	đ/kg	21,093.0	-	21,615.0	20,946.0	20,667.0	-	-
01282907	Kim ngân hoa	đ/kg	52,040.0	-	52,677.0	51,771.0	-	-	-
01282908	Trần bì	đ/kg	16,815.0	-	16,573.0	17,086.0	-	-	-
01282909	Xuyên tâm liên cây	đ/kg	45,465.0	-	-	45,465.0	-	-	-
012829010	Đẳng sâm	đ/kg	42,698.0	-	42,594.0	43,175.0	-	-	-
012829011	Hà thủ ô	đ/kg	44,674.0	-	45,714.0	45,072.0	43,000.0	-	-
012829012	Đỗ trọng nam	đ/kg	47,179.0	-	46,448.0	47,256.0		-	-
012829013	Thanh hao	đ/kg	1,750.0	1,750.0	-	-	-	-	-
012829014	Atichaut lá khô	đ/kg	4,592.0	-	-	-	4,592.0	-	-
012828015	Atichaut thân khô	đ/kg	61,959.0	-	-	-	61,959.0	-	-
012828016	Atichaut hoa tươi	đ/kg	32,200.0	-	32,000.0	-	32,250.0	-	-

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
012901	**+ Sản phẩm Cây lâu năm khác**								
0129011	Hạt ca cao	đ/kg	4,252.0	-	-	3,916.0	3,948.0	4,294.0	4,295.0
0129012	Sơn ta	đ/kg	35,650.0	-	35,650.0	-	-	-	-
0129013	Quả trôm	đ/kg	195,000.0	-	-	195,000.0	-	-	-
0129014	Lá dâu tằm	đ/kg	2,066.0	1,955.0	2,064.0	2,156.0	2,130.0	2,001.0	1,970.0
0129015	Quả cau	đ/kg	4,466.0	4,658.0	4,264.0	4,389.0	4,375.0	4,500.0	-
0129019	Sản phẩm cây lâu năm khác								
01290191	Mác mật	đ/kg	5,000.0	-	5,000.0	-	-	-	-
01290192	Chè đắng	đ/kg	15,000.0	-	15,000.0	-	-	-	-
01290193	Trầu không	đ/kg	4,566.0	4,600.0	4,600.0	4,500.0	-	-	4,560.0
01290194	Cây thuốc lá	đ/kg	11,250.0	-	-	-	-	-	11,250.0
01290195	Thốt nốt	đ/kg	9,000.0		-	-	-	-	9,000.0
01290196	Cà ri	đ/kg	20,333.0	-	-	-	20,000.0	20,500.0	-
01290197	Lựu	đ/kg	3,000.0	-	-	-	-	3,000.0	-
0129020	Sản phẩm phụ của cây lâu năm								
01290201	Tàu dừa, mo nang (1000 lá)	đ/kg	509.0	-	-	-	-	-	509.0
01290202	Củi điều	đ/kg	350.0	-	-	350.0	-	-	-
01290203	Củi cao su	đ/kg	350.0	-	-	350.0	-	-	-
014	**Sản phẩm chăn nuôi**								
01410	**Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò**								
0141010	Trâu	đ/kg	30,314.0	36,832.0	29,837.0	28,434.0	28,050.0	31,753.0	43,710.0

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
0141020	Bò	đ/kg	39,133.0	40,395.0	32,755.0	38,907.0	36,438.0	37,255.0	45,982.0
0141040	Sữa Bò tươi nguyên chất	đ/kg	6,653.0	7,464.0	7,542.0	7,724.0	7,022.0	6,399.0	7,340.0
0142010	Ngựa	đ/kg	38,577.0	38,925.0	38,116.0	40,412.0	39,850.0	40,000.0	41,471.0
0144010	Dê	đ/kg	48,017.0	47,902.0	48,397.0	48,792.0	45,241.0	44,333.0	44,439.0
0144020	Cừu	đ/kg	42,990.0	-	-	42,997.0	42,917.0	39,271.0	43,114.0
0144030	Hươu	đ/kg	52,336.0	54,286.0	53,725.0	51,076.0	-	-	-
0144040	Nai	đ/kg	53,120.0	-	-	-	53,000.0	53,000.0	53,571.0
0144050	Nhung hươu	đ/kg	5,666,667.0	5,879,167.0	5,783,334.0	5,337,500.0	-	-	-
01450	**Sản phẩm chăn nuôi lợn**								
0145010	Lợn	đ/kg	28,876.0	28,217.0	26,112.0	27,539.0	29,920.0	32,531.0	30,798.0
01450101	Lợn sữa	đ/kg	34,983.0	35,500.0	35,402.0	34,375.0	34,863.0	35,791.0	33,964.0
01460	**Sản phẩm chăn nuôi gia cầm**								
0146021	Gà các loại	đ/kg	48,558.0	44,935.0	50,870.0	52,064.0	47,321.0	49,225.0	50,507.0
01460211	Gà ta	đ/kg	68,958.0	66,882.0	68,218.0	72,789.0	72,507.0	70,439.0	65,616.0
01460212	Gà công nghiệp	đ/kg	36,505.0	35,160.0	37,475.0	37,509.0	37,386.0	34,318.0	36,790.0
0146022	Trứng gà các loại	đ/quả	2,004.0	2,044.0	2,099.0	2,052.0	1,884.0	1,817.0	1,923.0
01460221	Trứng gà ta	đ/quả	2,384.0	2,266.0	2,491.0	2,478.0	2,413.0	2,250.0	2,319.0
01460222	Trứng gà công nghiệp	đ/quả	1,571.0	1,729.0	1,520.0	1,517.0	1,492.0	1,721.0	1,398.0
0146031	Vịt	đ/kg	28,887.0	25,983.0	32,450.0	32,806.0	32,860.0	31,869.0	27,575.0
0146032	Ngan	đ/kg	36,036.0	34,624.0	37,111.0	37,723.0	37,441.0	36,551.0	38,369.0
0146033	Ngỗng	đ/kg	36,131.0	35,316.0	38,779.0	35,065.0	38,112.0	36,121.0	37,610.0

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
0146034	Trứng vịt, ngan, ngỗng								
01460341	Trứng vịt	đ/quả	1,804.0	1,892.0	1,909.0	1,793.0	1,852.0	1,736.0	1,722.0
01460342	Trứng ngan	đ/quả	1,802.0	1,900.0	1,913.0	1,798.0	1,745.0	1,801.0	1,738.0
01460343	Trứng ngỗng	đ/quả	2,846.0	2,836.0	2,799.0	2,940.0	2,677.0	2,841.0	2,877.0
01469	**Sản phẩm chăn nuôi từ gia cầm khác**								
0146910	Chim cút	đ/kg	39,586.0	39,202.0	40.625.0	40,615.0	38,843.0	39,818.0	38,342.0
0146920	Bồ câu	đ/kg	72,870.0	70,563.0	76.762.0	76,460.0	73,307.0	70,081.0	73,457.0
0146930	Đà điểu	đ/kg	41,205.0	45,171.0	44.632.0	40,781.0	44,000.0	41,887.0	43,000.0
0146990	Trứng chim cút	đ/quả	341.0	331.0	350.0	350.0	356.0	336.0	335.0
01490	**Sản phẩm chăn nuôi khác và sản phẩm phụ chăn nuôi**								
014901	**+ Sản phẩm chăn nuôi khác**								
0149011	Thỏ	đ/kg	32,156.0	32,116.0	32,370.0	34,039.0	34,613.0	34,517.0	31,403.0
0149012	Chó	đ/kg	32,305.0	32,788.0	32,897.0	31,450.0	31,063.0	31,586.0	32,224.0
0149014	Mật ong	đ/kg	57,616.0	61,416.0	68,571.0	68,912.0	49,599.0	67,235.0	48,512.0
0149015	Kén tằm	đ/kg	44,966.0	39,763.0	41,654.0	48,020.0	47,954.0	43,000.0	
0149016	Bò sát								
01490161	Trăn	đ/kg	112,547.0	114,000.0	121,000.0	118,333.0	115,000.0	113,223.0	112,495.0
01490162	Rắn								
014901621	Rắn hổ mang	đ/kg	268,470.0	275,000.0	282,392.0	270,000.0	255,000.0	265,000.0	256,985.0
014901622	Rắn ráo/rắn nước	đ/kg	52,939.0	55,000.0	53,000.0	50,896.0	-	-	53,923.0

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
0149019	**+ Sản phẩm chăn nuôi khác chưa được phân vào đâu**								
01490191	Nhím	đ/kg	350,000.0	350,000.0	350,000.0	-	-	350,000.0	-
01490192	Dông	đ/kg	250,000.0	-	-	250,000.0	-	-	-
01490193	Trùn quế	đ/kg	25,000.0	-	-	-	-	25,000.0	-
01490194	Mật gấu	đ/ml	58,333.0	57,500.0	-	-	-	60,000.0	-
0149020	**+ Sản phẩm phụ chăn nuôi**								
01490201	Phân chuồng	đ/kg	300.0	300.0	300.0	300.0	300.0	300.0	300,0
016	**Dịch vụ nông nghiệp**								
01610	**Dịch vụ trồng trọt**								
0161010	Dịch vụ gieo cấy	1000 đ/ha/vụ	1,254.1	1,491.4	1,306.0	1,208.0	1,458.0	1,425.0	1,145.0
0161020	Dịch vụ tưới nước	1000 đ/ha/vụ	1,005.0	915.0	950.0	910.0	1,857.0	1,242.0	900.0
0161030	Dịch vụ làm đất	1000 đ/ha/vụ	1,491.0	1,746.0	1,983.0	1,330.0	1,861.0	1,230.0	1,073.0
0161040	Dịch vụ gặt lúa	1000 đ/ha/vụ	2,012.0	2,277.0	2,264.0	1,948.0	2,897.0	2,233.0	1,591.0
0161050	Dịch vụ tuốt lúa	1000 đ/ha/vụ	748.0	781.0	808.0	740.0	902.0	800.0	713.0
0161060	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	1000 đ/ha/vụ	712.8	689.6	921.0	671.0	990.0	714.0	841.0

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
02	**SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN**								
021	**Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng**								
0210210	Rừng trồng lấy gỗ	1000 đ/ha	4,256.2	4,011.0	4,457.1	4,340.4	4,271.7	4,198.7	3,946.0
0210220	Rừng lấy gỗ được chăm sóc	1000 đ/ha	1,050.0	964.8	1,099.6	1,070.8	1,053.8	1,035.8	924.2
0210230	Rừng lấy gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	1000 đ/ha	987.0	906.9	1,033.6	1,006.5	990.6	973.7	889.0
0210900	Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng khác								
02109001	Rừng trồng phòng hộ, đặc dụng	1000 đ/ha	3,759.3	3,554.0	3,936.7	3,833.7	3,773.0	3,708.5	3,509.0
02109002	Trồng cây phân tán (Quy ha)	1000 đ/ha	2,758.4	2,635.0	2,888.7	2,813.1	2,768.5	2,721.2	2,628.0
022	**Sản phẩm khai thác gỗ và lâm sản khác từ gỗ**								
02210	**Gỗ khai thác**	1000 đ/m^3	1,620.0	1,800.7	1,587.8	1,580.0	1,541.9	1,557.5	1,795.8
0221010	Gỗ nguyên liệu giấy	1000 đ/m^3	692.0	769.1	678.2	674.9	658.6	665.3	767.0
0221090	Gỗ khác								
02210901	Gỗ rừng trồng xây dựng cơ bản	1000 đ/m^3	1,923.2	2,137.7	1,885.0	1,875.7	1,830.5	1,849.0	2,131.9
02210902	Gỗ rừng tự nhiên xây dựng cơ bản	1000 đ/m^3	4,706.3	5,031.5	4,612.7	4,590.0	4,479.4	4,524.8	5,017.5
02210903	Gỗ rừng trồng sản xuất đồ mộc	1000 đ/m^3	2,238.7	2,488.3	2,194.2	2,183.4	2,130.7	2,152.3	2,481.6
02210904	Gỗ rừng tự nhiên sản xuất đồ mộc	1000 đ/m^3	5,149.0	5,524.0	5,046.6	5,021.7	4,900.7	4,950.4	5,508.0
0222010	Củi khai thác	1000 đ/ste	138.2	144.8	133.2	129.9	121.7	124.2	142.3

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
0222020	Luồng, vầu	1000 đ/ 1000 cây	11,434.0	11,420.2	10,959.9	11,906.5	11,574.8	11,019.0	12,029.6
0222030	Tre, giang, trúc								
02220301	Tre	1000 đ/ 1000 cây	11,434.0	11,420.2	10,959.9	11,906.5	11,574.8	11,019.0	12,029.6
02220302	Trúc	1000 đ/ 1000 cây	5,245.0	-	5,237.0	5,250.0	5,245.0	5,257.0	5,257.0
02220303	Giang	1000 đ/ 1000 cây	2,925.1	-	2,879.4	3,000.0	-	-	-
0222040	Nứa hàng	1000 đ/ 1000 cây	2,862.0	2,996.5	2,825.4	2,835.3	2,862.6	2,855.9	-
0222050	Song, mây	1000 đ/tấn	3,492.0	3,520.0	3,250.0	3,255.1	3,532.0	3,625.0	-
0222060	Nhựa thông	1000 đ/tấn	15,948.0	16,534.0	16,534.0	15,453.1	15,921.7	-	-
0222070	Quế chi	1000 đ/tấn	15,883.0	16,164.5	15,580.1	16,431.0	-	-	-
0222080	Thảo quả	1000 đ/tấn	96,978.7	-	96,978.7	-	-	-	-
0222090	Sản phẩm lâm sản khác khai thác trừ gỗ chưa được phân vào đâu								
02220901	Hạt trầu	1000 đ/tấn	4,250.0	-	4,311.6	4,194.6	-	-	-
02220902	Hạt sở	1000 đ/tấn	21,400.0	21,500.0	20,000.0	-	-	-	-
02220903	Nhựa trám	1000 đ/tấn	28,021.0	28,500.0	28,000.0	-	-	-	-
02220904	Cừ tràm	1000 đ/ 1000 cây	11,846.0	-	-	-	-	11,774.0	11,947.1
02220905	Lá cọ	1000 đ/ 1000 lá	864.0	844.0	843.9	881.0	-	-	-

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
02220906	Lá dừa nước	1000 đ/ 1000 lá	741.5	-	-	744.0	-	729.0	743.6
02220907	Nguyên liệu giấy ngoài gỗ	1000 đ/tấn	868.2	865.0	873.0	866.0	835.0	884.0	-
023	**Sản phẩm thu nhặt từ rừng**								
0230010	Lá dong	1000 đ/ 1000 lá	230.2	224.0	215.0	261.0	261.0	-	-
0230010	Lá nón	1000 đ/ 1000 lá	263.0	-	265.0	255.0	-	270.0	-
0230020	Cánh kiến	1000 đ/tấn	1,371.7	-	1,371.7	-	1,372.0	-	-
0230030	Măng tươi	1000 đ/tấn	3,287.0	3,288.9	3,090.0	3,366.2	3,640.5	3,698.0	3,839.4
0230090	Sản phẩm khác thu nhặt từ rừng								
02300901	Mộc nhĩ	1000 đ/tấn	28,507.0	28,350.0	27,930.6	29,268.9	28,214.5	30,456.8	32,857.2
02300902	Trám, sấu	1000 đ/tấn	13,875.0	14,720.0	13,584.0	14,300.0	-	-	-
02300903	Mật ong rừng	1000đ/kg	83.0	88.0	85.0	78.0	79.0	85.0	83.0
02300904	Cây chổi rành	1000 đ/tấn	14,193.7	-	-	14,193.7	-	-	-
02300905	Bông đót	1000 đ/tấn	15,030.0	-	-	14,130.0	15,750.0	-	-
02300906	Than	1000 đ/tấn	3,211.0	-	3,030.0	3,100.0	-	3,231.0	-
02300907	Tranh	1000 đ/tấn	2,673.0	2,673.0	2,673.0	-	-	-	-
02300908	Vỏ gió	1000 đ/tấn	600.0	-	600.0	-	-	-	-
02300909	Bông chít	1000 đ/tấn	1,860.0	-	2,020.0	-	1,700.0	-	-
023009010	Hạt dẻ	1000 đ/tấn	9,000.0	-	9,000.0	-	9,000.0	-	-

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
024	**Dịch vụ lâm nghiệp**								
0240010	Dịch vụ bảo vệ rừng	1000 đ/ha	126.0	124.0	131.9	128.5	126.5	124.3	124.0
03	**SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG**								
031	**Sản phẩm thủy sản khai thác**								
0311	**Sản phẩm thủy sản khai thác biển**								
031101	**+ Cá khai thác biển**								
0311011	Cá thu	1000đ/kg	78.0	75.0	-	80.0	-	77.0	76.0
03110111	Cá thu tươi loại 3 kg/con trở lên	1000đ/kg	90.7	90.0	-	93.2	-	90.0	89.5
03110112	Cá thu tươi loại 1 - 3 kg/con	1000đ/kg	82.3	81.5	-	84.5	-	82.0	81.2
03110113	Cá thu tươi loại dưới 1 kg/con	1000đ/kg	49.1	50.1	-	49.0	-	50.0	48.7
0311012	Cá chim	1000đ/kg	39.5	39.7	-	39.5	-	39.5	38.5
03110121	Cá chim tươi loại dưới 4 con/kg	1000đ/kg	44.2	45.0	-	42.9	-	46.0	43.0
03110122	Cá chim tươi loại trên 4 con/kg	1000đ/kg	35.3	36.0	-	35.0	-	36.0	35.0
0311013	Cá nục	1000đ/kg	20.9	21.8	-	20.8	-	21.1	20.7
03110131	Cá nục tươi dưới 10 con/kg	1000đ/kg	22.8	23.7	-	22.6	-	23.2	22.8
03110132	Cá nục tươi trên 10 con/kg	1000đ/kg	17.5	17.9	-	17.2	-	17.4	17.6
0311014	Cá hồng	1000đ/kg	44.8	45.2	-	44.6	-	44.9	44.7
03110141	Cá hồng tươi từ 0,5 kg/con trở lên	1000đ/kg	62.4	62.5	-	62.2	-	62.4	62.1
03110142	Cá hồng tươi dưới 0,5 kg/con	1000đ/kg	22.0	22.5	-	21.7	-	22.1	21.9
0311015	Cá ngừ								

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
03110151	Cá ngừ tươi (ngoài cá ngừ đại dương)	1000đ/kg	29.5	30.7	-	30.0	-	29.5	29.0
031101511	Cá ngừ tươi khác từ 1 kg/con trở lên	1000đ/kg	39.2	39.0	-	40.8	-	39.5	37.2
031101512	Cá ngừ tươi khác dưới 1 kg/con	1000đ/kg	25.0	25.0	-	25.0	-	25.0	25.0
03110152	Cá ngừ đại dương	1000đ/kg	95.0	90.0	-	100.0	-	90.0	90.0
031101521	Cá ngừ đại dương (cá ngừ vây vàng - loại từ 40kg/con trở lên)	1000đ/kg	105.8	-	-	105.8	-	-	-
031101522	Cá ngừ đại dương (cá ngừ mắt to)	1000đ/kg	98.0	98.0	-	98.0	-	98.0	98.0
031101523	Cá ngừ đại dương (cá ngừ vằn, sọc	1000đ/kg	86.0	86.0	-	86.0	-	86.0	86.0
0311016	Cá trích	1000đ/kg	15.1	15.0	-	15.3	-	15.2	15.0
03110161	Cá trích tươi 15 - 20 con/kg	1000đ/kg	19.4	19.5	-	19.4	-	19.3	19.5
0311017	Cá chỉ vàng	1000đ/kg	17.5	17.7	-	17.5	-	18.0	17.0
0311018	Cá Cơm	1000đ/kg	48.6	48.9	-	48.6	-	48.6	48.6
0311019	Cá khác khai thác biển								
03110191	Cá trác	1000đ/kg	25.8	26.0	-	25.7	-	25.8	25.8
03110192	Cá mú	1000đ/kg	51.1	50.4	-	51.6	-	50.6	50.6
03110193	Cá sòng	1000đ/kg	34.5	34.5	-	34.5	-	34.5	34.5
03110194	Cá bạc má, cá mòi	1000đ/kg	55.0	55.0	-	55.0	-	55.0	55.0
03110195	Cá Ngân	1000đ/kg	25.0	25.0	-	25.0	-	25.0	25.0
03110196	Cá đối	1000đ/kg	34.2	30.4	-	35.0	-	32.1	35.0
03110197	Cá bống biển	1000đ/kg	40.4	40.8	-	40.0	-	-	-
03110198	Cá lác	1000đ/kg	32.5	32.0	-	33.0	-	-	-

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
031101981	Cá lác loại 1	1000đ/kg	78.1	77.9	-	78.2	-	-	-
031101982	Cá lác loại 2 (lác ngoách)	1000đ/kg	29.6	29.6	-	-	-	-	-
03110199	Cá tạp các loại	1000đ/kg	8.9	9.5	-	9.5	-	8.0	8.8
031102	**+ Tôm khai thác biển**								
0311021	Tôm he các loại	1000đ/kg	86.3	87.0	-	87.0	-	85.0	85.0
03110211	Tôm he loại 15 con/kg	1000đ/kg	220.4	225.0	-	217.5	-	210.0	228.0
0311029	Tôm khác khai thác biển								
03110291	Tôm hùm								
031102911	Tôm hùm (loại từ 400 g/con trở lên)	1000đ/kg	1,100.0	-	-	1,100.0	-	-	-
031102912	Tôm hùm (loại nhỏ hơn 400 g/con)	1000đ/kg	208.0	210.0	-	215.0	-	210.0	201.0
03110292	Tôm sắt	1000đ/kg	39.0	35.0	-	43.0	-	33.0	35.0
031102921	Tôm sắt loại 4 - 6cm	1000đ/kg	56.3	56.3	-	56.3	-	56.3	56.3
031102922	Tôm sắt loại 2 - 3cm	1000đ/kg	26.0	25.0	-	28.3	-	25.0	25.0
03110293	Tôm rảo	1000đ/kg	52.1	52.2	-	52.1	-	52.1	52.1
031102931	Tôm rảo loại 60 - 70 con/kg	1000đ/kg	58.1	54.8	-	58.8	-	60.0	59.2
03110294	Tôm bạc	1000đ/kg	87.8	87.8	-	87.8	-	87.8	87.8
03110295	Tôm đất	1000đ/kg	59.6	60.0	-	60.0	-	59.0	59.0
03110296	Tôm Thẻ chân trắng	1000đ/kg	59.0	59.0	-	59.0	-	59.0	59.0
03110297	Tôm đanh	1000đ/kg	51.0	51.0	-	51.0	-	51.0	51.0
031103	**+ Hải sản khác khai thác biển**								
0311031	Mực	1000đ/kg	52.0	53.0	-	54.0	-	50.5	51.0

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
03110311	Mực ống tươi	1000đ/kg	60.7	52.3	-	62.5	-	51.8	51.5
031103111	Mực ống tươi loại 5 - 7 con/kg	1000đ/kg	101.9	101.9	-	101.9	-	101.9	101.9
031103112	Mực ống tươi loại 25 - 30 con/kg	1000đ/kg	44.6	43.9	-	44.5	-	45.0	45.0
031103113	Mực ống tươi loại 30 - 40 con/kg	1000đ/kg	35.6	37.5	-	37.2	-	32.0	35.0
03110312	Mực nang tươi	1000đ/kg	58.9	57.7	-	59.9	-	57.8	56.2
031103121	Mực nang tươi loại dưới 5 con/kg	1000đ/kg	75.8	75.8	-	75.8	-	76.1	75.8
031103122	Mực nang tươi loại 6 - 19 con/kg	1000đ/kg	64.3	65.0	-	63.8	-	64.2	65.0
031103123	Mực nang tươi loại 20 - 29 con/kg	1000đ/kg	41.2	40.2	-	40.0	-	42.0	42.0
031103124	Mực nang tươi loại 30 con/kg trở lên	1000đ/kg	33.1	32.8	-	33.8	-	32.0	33.0
03110313	Mực lá	1000đ/kg	95.0	95.0	-	95.0	-	95.0	95.0
0311032	Cua bể	1000đ/kg	152.1	160.5	-	150.0	-	155.0	150.0
03110321	Cua bể - loại lớn hơn 0,5 kg/con	1000đ/kg	205.5	212.0	-	205.0	-	205.0	202.7
03110322	Cua bể loại 0,3 - 0,5 kg/con	1000đ/kg	137.0	138.0	-	138.0	-	138.0	135.0
03110323	Cua bể loại nhỏ hơn 0,3 kg/con	1000đ/kg	114.0	118.0	-	111.7	-	118.0	115.0
0311033	Ghẹ	1000đ/kg	30.8	30.7	-	30.9	-	30.7	30.7
0311034	Nghêu	1000đ/kg	16.2	16.5	-	16.8	-	15.0	16.6
0311035	Sò	1000đ/kg	23.8	23.7	-	23.7	-	24.0	23.9
0311037	Yến sào								
03110371	Yến sào khai thác	1000đ/kg	22,000.0	-	-	22,000.0	-	-	-
03110372	Yến sào nuôi trong nhà	1000đ/kg	13,000.0	-	-	13,000.0	-	13,000.0	13,000.0

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
0311039	Hải sản khác khai thác biển chưa được phân vào đâu								
03110391	Ruốc	1000đ/kg	11.7	11.5	-	12.3	-	11.2	11.2
031103911	Ruốc (phân)	1000đ/kg	7.1	7.0	-	7.3	-	7.0	7.0
03110392	Sứa (1 phần thân)	1000đ/kg	5.9	6.0	-	5.4	-	6.0	6.0
0312	**Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa**								
03121	**Sản phẩm thủy sản khai thác nước lợ**								
031219	**Thủy sản khác khai thác nước lợ**								
0312190	**Thủy sản khác khai thác nước lợ**								
03121901	Hến/don/dắt/vạm	1000đ/kg	4.6	5.5	3.9	3.8	5.9	5.2	4.0
03122	**Sản phẩm thủy sản khai thác nước ngọt**								
031221	**Cá khai thác nước ngọt**								
0312211	Cá rô đồng	1000đ/kg	28.6	28.0	28.0	27.0	27.0	31.5	31.3
0312212	Cá chày	1000đ/kg	44.2	44.2	44.2	44.1	44.2	44.2	44.0
0312214	Cá chạch	1000đ/kg	39.5	39.6	40.1	39.5	40.4	39.5	38.6
0312219	Cá khác khai thác nước ngọt								
03122191	Cá lóc tự nhiên	1000đ/kg	42.3	42.3	42.3	42.3	42.3	42.3	42.3
03122192	Cá mè tự nhiên	1000đ/kg	22.4	22.4	22.4	22.4	22.4	22.4	22.4
03122193	Cá trê tự nhiên	1000đ/kg	58.2	58.2	59.2	58.2	58.2	58.2	56.7

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
03122194	Cá trắm	1000đ/kg	44.2	44.2	44.2	44.1	44.2	44.2	44.0
0312220	**Tôm khai thác nước ngọt**								
03122201	Tôm đồng (tép đồng)	1000đ/kg	75.8	75.1	76.5	75.4	76.2	76.1	76.1
031223	**Thủy sản khác khai thác nước ngọt**	1000đ/kg	11.3	10.9	10.0	13.8	13.3	15.4	10.5
0312231	Cua đồng	1000đ/kg	20.0	23.0	24.0	16.0	23.0	18.0	16.0
0312232	Ốc, hến, trai	1000đ/kg	8.4	8.3	8.8	8.6	8.8	8.5	8.0
032	**Sản phẩm thủy sản nuôi trồng**								
0321	**Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển**								
032101	**Cá nuôi biển**								
0321011	Cá song, cá mú	1000đ/kg	150.0	150.0	-	150.0	-	150.0	150.0
0321012	Cá giò, bớp	1000đ/kg	129.8	130.0	-	129.8	-	130.0	130.0
032102	**Tôm nuôi biển**								
0321021	Tôm hùm	1000đ/kg	934.5	981.7	-	903.1	-	981.7	981.7
032103	**Thủy sản khác nuôi biển**								
0321032	Ngao, nghêu	1000đ/kg	17.9	17.5	-	17.9	-	18.0	18.0
0321033	Ốc hương	1000đ/kg	161.0	161.0	-	161.3	-	161.0	161.0
0321034	Ngọc trai	1000đ/kg	1,690.6	1,690.6	-	1,690.6	-	1,690.6	1,690.6
0321035	Rong biển	1000đ/kg	6.8	6.8	-	6.8	-	6.8	6.8
0321039	Sản phẩm thủy sản khác nuôi trồng biển chưa được phân vào đâu								
03210391	Ghẹ	1000đ/kg	72.1	72.9	-	71.8	-	72.3	72.3

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
03210392	Tu hài	1000đ/kg	136.0	135.8	-	136.2	-	136.2	136.2
03210393	Vẹm xanh	1000đ/kg	6.0	6.0	-	6.0	-	6.0	6.0
03210394	Cua nuôi	1000đ/kg	120.1	121.5	-	120.3	-	119.8	119.5
032103941	Cua nuôi từ 0,5 kg/con trở lên	1000đ/kg	135.3	136.2	-	132.3	-	133.6	130.9
032103942	Cua nuôi nhỏ hơn 0,5 kg/con	1000đ/kg	108.1	108.0	-	108.2	-	107.8	108.3
03221	**Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước lợ**								
032211	**+ Cá nuôi nước lợ**								
0322111	Cá giò	1000đ/kg	63.8	63.8	-	63.8	-	63.8	63.8
0322112	Cá kèo	1000đ/kg	77.1	78.5	-	78.5	-	78.5	76.8
0322113	Cá chẽm	1000đ/kg	49.9	49.9	-	49.9	-	49.9	49.9
0322119	Cá khác nuôi nước lợ								
03221191	Cá song	1000đ/kg	123.4	124.2	-	123.2	-	123.5	123.5
03221192	Cá mú	1000đ/kg	85.7	85.7	-	85.6	-	85.7	85.7
03221193	Cá nâu	1000đ/kg	41.8	41.8	-	41.8	-	41.8	41.8
032212	**+ Tôm nuôi nước lợ**								
0322121	Tôm sú	1000đ/kg	120.5	122.0	-	120.0	-	120.0	120.5
03221211	Tôm sú loại dưới 30 con/kg	1000đ/kg	148.3	149.2	-	146.6	-	148.2	150.6
03221212	Tôm sú loại 30 - 40 con/kg	1000đ/kg	106.7	107.1	-	105.9	-	106.8	106.6
03221213	Tôm sú loại 41 - 45 con/kg	1000đ/kg	87.2	87.4	-	86.8	-	87.4	87.4
03221214	Tôm sú loại nhỏ (từ 46 con/kg trở lên)	1000đ/kg	50.5	50.3	-	52.2	-	50.3	50.3

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
0322122	Tôm đất	1000đ/kg	67.4	67.4	-	67.6	-	67.6	67.4
0322123	Tôm Thẻ chân trắng	1000đ/kg	75.8	76.3	-	75.8	-	75.0	75.0
0322129	Tôm khác nuôi nước lợ								
03221291	Tôm lướt loại 30 - 40 con/kg	1000đ/kg	74.8	75.1	-	-	-	75.0	74.4
03221292	Tôm rảo	1000đ/kg	50.0	51.5	-	50.0	-	49.0	49.5
032212921	Tôm rảo loại 50 con/kg trở lên	1000đ/kg	72.7	72.1	-	73.0	-	71.0	71.8
032212922	Tôm rảo loại dưới 50 con/kg	1000đ/kg	40.0	40.5	-	41.0	-	39.5	40.0
032213	**+ Sản phẩm thủy sản khác nuôi trồng nước lợ**								
0322139	**Sản phẩm thủy sản khác nuôi trồng nước lợ chưa được phân vào đâu**								
03221391	Hàu	1000đ/kg	24.8	24.9	-	24.5	-	24.9	25.1
03221392	Rong câu khô	1000đ/kg	14.8	12.0	-	15.0	-	15.0	15.0
03221393	Sò huyết	1000đ/kg	22.8	22.6	-	22.9	-	22.8	23.0
03222	**Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước ngọt**								
032221	**+ Cá nuôi nước ngọt**								
0322211	Cá hồi, cá tầm	1000đ/kg	187.0	-	189.0	-	182.0	-	-
0322212	Cá trắm, chày	1000đ/kg	27.5	28.2	29.5	27.7	29.3	27.9	26.5
03222121	Cá trắm loại 1,5 - 2 kg/con	1000đ/kg	32.0	31.5	34.7	34.5	30.4	27.9	27.1
03222122	Cá trắm loại 1 - 1,5 kg/con	1000đ/kg	26.2	29.9	30.8	30.1	29.2	23.7	23.1

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
0322213	Cá chép	1000đ/kg	28.9	28.5	29.8	28.6	30.2	28.8	28.6
03222131	Cá chép loại 1 kg/con trở lên	1000đ/kg	32.6	32.2	34.5	32.3	34.7	32.7	32.5
03222132	Cá chép loại 0,5 - 1kg/con	1000đ/kg	25.7	25.0	26.7	25.0	26.4	25.0	24.5
0322214	Cá rô phi	1000đ/kg	21.2	19.9	23.9	18.9	22.0	21.1	21.8
03222141	Cá rô phi loại 0,5 - 1 kg/con	1000đ/kg	28.4	23.4	37.4	32.0	30.9	25.8	23.4
03222142	Cá rô phi loại 0,3 - 0,5 kg/con	1000đ/kg	22.0	18.5	23.4	21.0	23.8	21.7	20.1
03222143	Cá rô phi loại nhỏ hơn 0,3 kg/con	1000đ/kg	18.0	16.0	20.2	19.0	20.1	13.6	16.7
0322215	Cá quả (cá lóc)	1000đ/kg	42.0	48.0	50.0	45.6	43.9	41.2	39.7
03222151	Cá quả (cá lóc) loại 0,5 - 1 kg/con	1000đ/kg	49.6	56.0	56.2	54.5	48.6	47.6	45.2
03222152	Cá quả (cá lóc) loại nhỏ hơn	1000đ/kg	40.4	46.5	47.6	42.9	41.0	37.1	35.8
0322216	Cá diêu hồng	1000đ/kg	27.8	-	30.2	27.0	30.5	27.2	27.1
03222161	Cá diêu hồng loại 1 con/kg trở lên	1000đ/kg	35.1	-	-	35.9	-	35.0	34.5
03222162	Cá diêu hồng loại dưới 1 con/kg	1000đ/kg	24.6	-	-	25.0	-	24.7	24.5
0322217	Cá tra	1000đ/kg	16.3	-	-	-	-	-	16.3
0322218	Cá cảnh	đ/con	4,995.0	-	-	-	-	4,995.0	-
0322219	Cá khác nuôi nước ngọt								
03222191	Cá tầm	1000đ/kg	187.0	-	189.0	-	182.0	-	-
03222192	Cá chày	1000đ/kg	27.5	28.2	29.5	27.7	29.3	27.9	26.5
03222193	Cá mè	1000đ/kg	16.7	16.8	20.4	16.0	16.5	16.3	16.5
032221931	Cá mè 2 kg/con trở lên	1000đ/kg	22.3	23.2	26.2	23.0	24.5	20.4	21.6
032221932	Cá mè 1 - 2 kg/con	1000đ/kg	17.6	14.5	21.1	17.1	19.7	16.7	17.4

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
032221933	Cá mè dưới 1 kg/con	1000đ/kg	14.1	13.8	16.0	14.3	15.7	13.3	14.8
03222194	Cá chình	1000đ/kg	128.4	128.4	128.4	128.4	128.4	128.4	128.4
032221941	Cá chình loại 2 kg/con trở lên	1000đ/kg	295.0	-	-	295.0	-	295.2	295.0
032221942	Cá chình loại dưới 2 kg/con	1000đ/kg	128.4	130.0	130.0	130.0	128.0	128.0	128.0
03222195	Cá thát lát	1000đ/kg	43.2	-	-	-	-	-	43.2
03222196	Cá chim trắng	1000đ/kg	24.6	24.6	24.6	24.6	24.6	24.6	24.6
032221961	Cá chim trắng loại 1 - 1,5 kg/con	1000đ/kg	25.1	25.2	25.1	25.0	25.2	25.0	25.0
03222197	Cá trê lai	1000đ/kg	24.1	24.2	24.2	23.8	24.2	24.0	24.2
03222198	Cá Trôi	1000đ/kg	35.0	36.0	37.0	28.0	30.0	25.0	25.0
03222199	Cá Hường	1000đ/kg	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0
032222	**+ Tôm nuôi nước ngọt**								
0322220	Tôm càng xanh	1000đ/kg	109.0	126.4	127.5	126.4	126.9	105.0	108.0
032223	**+ Sản phẩm thủy sản khác nuôi trồng nước ngọt**								
0322231	Ếch	1000đ/kg	56.0	56.2	56.6	56.2	56.2	56.2	55.8
0322232	Ba ba	1000đ/kg	217.0	215.0	220.0	220.0	220.0	215.0	216.0
03222321	Ba ba lớn hơn 1,2 kg/con trở lên	1000đ/kg	257.2	250.0	255.0	258.7	262.1	259.6	250.0
03222322	Ba ba 1,2 kg/con trở xuống	1000đ/kg	150.5	150.0	154.9	157.5	159.6	152.5	155.0
0322233	Cá sấu	1000đ/kg	121.0	115.0	115.0	121.0	125.0	120.0	122.0
0322239	Lươn	1000đ/kg	74.8	75.0	75.0	75.0	75.0	74.5	75.0

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
0323	**Sản phẩm giống thủy sản**								
032301	Cá giống	đ/con	180.6	179.1	189.5	180.2	-	186.2	178.5
0323012	Cá giống nước ngọt, lợ	đ/con	97.0	96.8	97.6	97.3	98.2	97.8	97.5
03230121	Cá trắm giống (4 - 6cm)	đ/con	300.0	300.0	-	-	-	300.0	-
03230122	Cá rô phi giống	đ/con	21.5	-	-	-	21.5	-	-
03230123	Cá hồi, tầm giống	đ/con	12,800.0	-	12,800.0	-	12,800.0	-	-
03230124	Cá tra giống	đ/con	300.0	-	-	-	-	300.0	300.0
03230125	Cá tra giống 1,5 - 2cm/con	đ/con	462.3	-	-	-	-	-	462.3
03230126	Cá song, cá giò	đ/con	465.0	465.0	-	-	-	-	-
03230127	Cá bớp giống	đ/con	370.8	370.8	-	-	-	-	-
03230128	Cá bột	đ/con	16.5	16.0	14.2	16.8	18.5	16.9	16.2
03230129	Cá hương	đ/con	24.5	24.5	-	-	-	-	-
032302	Tôm giống	đ/con	120.2	-	-	-	-	120.2	-
0323021	Tôm hùm giống								
03230211	Tôm hùm giống từ nuôi trồng	đ/con	124,000.0	-	-	124,000.0	-	-	-
03230212	Tôm hùm giống từ khai thác	đ/con	52,400.0	-	-	52,400.0	-	-	-
0323022	Tôm sú giống (P15)	đ/con	35.2	40.8	-	34.6	-		34.8
0323023	Tôm càng xanh giống	đ/con	149.5	142.0	149.8	-	-		138.0
0323029	Tôm giống khác								
03230291	Tôm nâu	đ/con	0.3	-	-	0.3	-	-	-
03230292	Tôm thẻ chân trắng giống	đ/con	31.1	-	-	31.1	-	-	-

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức giá bán sản phẩm						
			Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
0323091	Cua biển giống	đ/con	786.0	723.4	-	792.0	-	-	795.0
0323092	Sò giống	đ/con	35.2	38.1	-	35.6	-	-	34.9
0323099	Giống thủy sản khác chưa được phân vào đâu								
03230991	Giống nghêu	đ/con	16.5	17.8	-	16.5	-	-	16.2
032309911	Giống nghêu trên 5000 con/kg	đ/con	27.0	29.0	-	27.0	-	-	26.5
032309912	Giống nghêu từ 3000 - 5000 con/kg	đ/con	30.0	32.4	-	30.2	-	-	29.6
032309913	Giống nghêu từ 2000 - 3000 con/kg	đ/con	32.0	34.5	-	32.2	-	-	31.6
03230992	Giống ba ba (loại dài trên 5 cm/con)	đ/con	7,510.0	7,500.0	8,000.0	7,520.0	8,000.0	7,500.0	7,500.0
032309931	Giống cá sấu (loại dài 20 - 30 cm/con)	đ/con	500,000.0	-	-	-	-	500,000.0	500,000.0
032309932	Giống cá sấu (loại dài 40 - 50 cm/con)	đ/con	600,000.0	625,000.0	-	-	-	600,000.0	600,000.0
032309933	Giống cá sấu (loại dài 50 - 60 cm/con)	đ/con	725,000.0	725.000,0	725,000.0	725,000.0	-	700,000.0	700,000.0
03230994	Giống ếch	đ/con	700.0	700.0	800.0	700.0	800.0	700.0	700.0
03230995	Giống ốc hương	đ/con	142.8	145.0	-	142.8	-	-	145.0

B. Hướng dẫn sử dụng Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010

I. Nguyên tắc xây dựng

1. Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 (Bảng giá năm 2010) được sắp xếp theo thứ tự của Hệ thống ngành sản phẩm của Việt Nam.

2. Bảng giá năm 2010 xây dựng trên cơ sở giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản. Giá mà người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế và các khoản phụ thu khác.

3. Mức giá bán theo từng vùng và cả nước của từng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ là giá bình quân năm 2010, được tính theo phương pháp bình quân gia quyền từ mức giá của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. Nội dung Bảng giá năm 2010

Bảng giá năm 2010 gồm 482 danh điểm sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Mỗi danh điểm trong Bảng giá năm 2010 có bốn tiêu thức:

- Mã sản phẩm
- Tên sản phẩm
- Đơn vị tính
- Mức giá bán sản phẩm

III. Sử dụng Bảng giá năm 2010

Bảng giá năm 2010 không phản ánh đầy đủ mức giá của từng sản phẩm theo các hình thái, phẩm cấp khác nhau mà chỉ phản ánh những sản phẩm đại diện, phổ biến có thể áp dụng cho từng nhóm hàng hóa, dịch vụ.

1. Đối với những sản phẩm của đơn vị sản xuất có tên gọi phù hợp với tên danh điểm sản phẩm trong Bảng giá năm 2010 thì sử dụng mức giá trong Bảng giá này. Tỉnh, thành phố thuộc vùng nào thì sử dụng mức giá của vùng đó để tính. Mức giá cả nước sử dụng để tính chung cho cả nước.

2. Đối với những sản phẩm không có trong Bảng giá năm 2010 thì sử dụng chỉ số giá vùng của nhóm sản phẩm tương ứng năm báo cáo so với năm 2010 (do Tổng cục Thống kê cung cấp) và đơn giá hiện hành năm báo cáo của địa phương để tính đơn giá năm 2010 cho sản phẩm đó theo công thức:

Đơn giá năm 2010 cho sản phẩm i	=	Đơn giá bình quân năm báo cáo sản phẩm i của địa phương	:	Chỉ số giá vùng của nhóm sản phẩm tương ứng năm báo cáo so với năm 2010

3. Đối với những sản phẩm mới sản xuất sau khi ban hành Bảng giá năm 2010 thì phương pháp tính cũng áp dụng giống như đối với những sản phẩm không có giá bình quân.

IV. Phương pháp tính các chỉ tiêu giá trị theo giá năm 2010

Các chỉ tiêu theo giá cố định 2010 tính theo công thức chung sau:

Tổng giá trị sản xuất	=	Tổng giá trị sản phẩm	+	Tổng giá trị hoạt động dịch vụ

Trong đó:

(1) Giá trị sản phẩm được tính theo công thức:

$$\sum GTSXcđ_i = \sum Q_i P_i$$

$GTSXcđ_i$: Giá trị sản xuất của nhóm sản phẩm thứ i theo giá cố định 2010

Q_i: Khối lượng của sản phẩm thứ i

P_i: Đơn giá cố định 2010 của từng sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm thứ i

(2) Giá trị hoạt động dịch vụ được tính theo công thức:

Giá trị hoạt động dịch vụ	=	Khối lượng hoạt động dịch vụ thực hiện	x	Đơn giá 2010 của hoạt động đó

V. Phương pháp tính đổi tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu giá trị giữa 02 kỳ áp dụng mức giá cố định khác nhau

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam mới (Ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/1/2007) khác với Hệ thống ngành kinh tế quốc dân cũ (Ban hành theo Nghị định số 75/CP ngày 27/10/1993) nên việc tính toán phân bổ theo 02 Bảng giá cố định 1994, 2010 và theo hai Bảng phân ngành kinh tế cũng khác nhau.

Để so sánh các chỉ tiêu giá trị của 2 thời kỳ có mức giá cố định khác nhau và theo hai bảng phân ngành kinh tế khác nhau, sử dụng hệ số thu được trên cơ sở tính các chỉ tiêu năm 2011 theo 2 mức giá cố định 1994 và 2010 để làm hệ số tính đổi chung cho các năm.

2. Phương pháp dùng hệ số để tính đổi số liệu từ năm 2010 trở về trước như sau:

a) Trước hết chuyển đổi số tuyệt đối của chỉ tiêu theo giá cố định 1994 từ bảng phân ngành kinh tế cũ sang bảng phân ngành kinh tế mới (theo Hướng dẫn áp dụng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 của Tổng cục Thống kê);

b) Lấy chỉ tiêu giá trị của năm 2011 tính theo 2 mức giá cố định cũ và mới để tính hệ số; rồi nhân với số liệu cũ (theo giá cố định 1994 nhưng đã chuyển đổi sang hệ thống ngành kinh tế mới).

$$\text{Hệ số chuyển đổi H} = \frac{\text{Chỉ tiêu của năm 2011 tính theo giá cố định 2010}}{\text{Chỉ tiêu của năm 2011 tính theo giá cố định 1994}}$$

Thí dụ: Giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2009 theo giá cố định 1994 là 100 tỷ đồng (số liệu này theo Bảng phân ngành kinh tế quốc dân). Giá trị sản lượng ngành thủy sản năm 2011 theo giá cố định năm 1994 là 120 tỷ đồng và theo giá cố định 2010 là 150 tỷ đồng. Việc tính giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2009 theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và theo giá cố định 2010 được tiến hành như sau:

Trước hết, chuyển số liệu giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2009 theo giá cố định 1994 sang hệ thống ngành kinh tế mới. Giá sử sau khi chuyển ta được giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2009 theo giá cố định 1994 (theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) là 110 tỷ đồng. Như vậy, giá trị sản lượng ngành thủy sản năm 2009 theo giá cố định 2010 (theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) sẽ là:

$$110 \text{ tỷ đồng} \times \frac{150}{120} = 137{,}5 \text{ tỷ đồng}$$

3. Khi tính chỉ số phát triển định gốc của 1 năm đã dùng giá cố định 2010 so với năm dùng giá cố định 1994 thì có thể áp dụng 1 trong 2 phương pháp sau đây:

a) Dùng chỉ số liên hoàn để tính ra chỉ số định gốc:

Ví dụ: Số liệu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi của tỉnh X như sau:

Tính theo giá cố định năm 1994:

	Tỷ đồng	Chỉ số liên hoàn
2005	10	1,0000
2006	11,5	1,1500
2007	12,7	1,1043
2008	13,6	1,0709
2009	14,5	1,0662
2010	16	1,1034
2011	17,3	1,0813

Tính theo giá cố định 2010:

	Tỷ đồng	Chỉ số liên hoàn
2011	21,2	1,0000
2012	22,6	1,0660
2013	23,3	1,0310

Khi đó chỉ số phát triển định gốc năm 2013 so với năm 2005 sẽ là:

$$\frac{2013}{2005} = \frac{2006}{2005} \times \frac{2007}{2006} \times \frac{2008}{2007} \times \frac{2009}{2008} \times \frac{2010}{2009} \times \frac{2011}{2010} \times \frac{2012}{2011} \times \frac{2013}{2012}$$

= 1,15 x 1,1043 x 1,0709 x 1,0662 x 1,1034 x 1,066 x 1,031

= 1,9014 hay 190,14%

b) Tính đổi số tuyệt đối theo giá cố định 1994 sang giá cố định 2010, sau đó tính chỉ số giữa 2 năm:

Theo thí dụ ở mục a, hệ số H được tính trên cơ sở năm 2011 tính theo 2 mức giá cố định 2010 và 1994:

$$H = \frac{21{,}2 \text{ tỷ đồng}}{17{,}3 \text{ tỷ đồng}} = 1{,}2254$$

Năm 2005, tổng giá trị ngành chăn nuôi của tỉnh X tính theo giá trị cố định 2010 là:

10 tỷ x 1,2254 = 12,254 tỷ đồng

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi năm 2013 so với năm 2005 (theo giá cố định 2010) là:

$$\frac{23{,}3 \text{ tỷ đồng}}{12{,}254 \text{ tỷ đồng}} = 1{,}9014 \text{ hay } 190{,}14\%$$

Cả hai phương pháp tính cho kết quả giống nhau.

Trên đây là một số hướng dẫn, quy định chung trong việc sử dụng Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010.